

NGHỊ QUYẾT

Về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 8204/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 200/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua 1.377 danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 với tổng diện tích thu hồi: 5.492,87 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp: 847,4 ha (gồm: đất chuyên trồng lúa nước: 575,95 ha, đất trồng lúa nước còn lại: 128,08 ha, đất rừng phòng hộ: 143,37 ha). Cụ thể như sau:

1. Danh mục sử dụng vốn ngân sách nhà nước: 1.248 danh mục với tổng diện tích: 3.643,94 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp: 534,8 ha (gồm: đất chuyên trồng lúa nước: 401,6 ha, đất trồng lúa nước còn lại: 38,99 ha, đất rừng phòng hộ: 94,21 ha).

2. Danh mục sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước: 129 danh mục với tổng diện tích: 1.848,93 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp: 312,6 ha (gồm: đất chuyên trồng lúa nước: 174,35 ha, đất trồng lúa nước còn lại: 89,09 ha, đất rừng phòng hộ: 49,16 ha).

| TT | Danh mục, công trình thu hồi đất năm 2024 | Số lượng danh mục | Tổng diện tích thu hồi (ha) | Sử dụng đất nông nghiệp (ha) | | | |
|-----------|---|-------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | | LUC | LUK | RPH |
| (1) | (2) | (4) | (5) | (6=7+8+9) | (7) | (8) | (9) |
| | TỔNG CỘNG | 1.377 | 5.492,87 | 847,4 | 575,95 | 128,08 | 143,37 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 1.248 | 3.643,94 | 534,8 | 401,6 | 38,99 | 94,21 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 129 | 1848,93 | 312,6 | 174,35 | 89,09 | 49,16 |
| 1 | THÀNH PHỐ TAM KỶ | 164 | 449,40 | 78,31 | 59,11 | 2,04 | 17,16 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 154 | 383,75 | 57,73 | 38,53 | 2,04 | 17,16 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 10 | 65,65 | 20,58 | 20,58 | 0 | 0 |
| 2 | THÀNH PHỐ HỘI AN | 56 | 109,07 | 9,37 | 8,63 | 0 | 0,74 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 48 | 50,41 | 6,15 | 6,15 | 0 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 8 | 58,66 | 3,22 | 2,48 | 0 | 0,74 |
| 3 | THỊ XÃ ĐIỆN BÀN | 139 | 682,55 | 143,71 | 143,71 | 0 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 123 | 481,91 | 109,48 | 109,48 | 0 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 16 | 200,64 | 34,23 | 34,23 | 0 | 0 |
| 4 | HUYỆN PHÚ NINH | 45 | 138,61 | 41,28 | 20,31 | 14,04 | 6,93 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 41 | 110,81 | 26,84 | 19,91 | 0 | 6,93 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 4 | 27,8 | 14,44 | 0,4 | 14,04 | 0 |
| 5 | HUYỆN HIỆP ĐỨC | 45 | 127,59 | 12,18 | 11,33 | 0,85 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 43 | 117,42 | 9,84 | 8,99 | 0,85 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 2 | 10,17 | 2,34 | 2,34 | 0 | 0 |
| 6 | HUYỆN BẮC TRÀ MY | 48 | 52,61 | 2,04 | 0,94 | 0,88 | 0,22 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 46 | 48,84 | 1,76 | 0,94 | 0,82 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 2 | 3,77 | 0,28 | 0 | 0,06 | 0,22 |
| 7 | HUYỆN QUẾ SƠN | 72 | 183,15 | 28,38 | 23,91 | 3,83 | 0,64 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 63 | 137,31 | 17,47 | 13,64 | 3,83 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 9 | 45,84 | 10,91 | 10,27 | 0 | 0,64 |
| 8 | HUYỆN TIỀN PHƯỚC | 77 | 295,29 | 34,83 | 29,21 | 5,62 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 74 | 287,81 | 34,42 | 28,8 | 5,62 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 3 | 7,48 | 0,41 | 0,41 | 0 | 0 |
| 9 | HUYỆN NÔNG SƠN | 36 | 114,66 | 19,77 | 5,52 | 10,95 | 3,30 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 31 | 68,54 | 13,48 | 1,57 | 8,61 | 3,30 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 5 | 46,12 | 6,29 | 3,95 | 2,34 | 0 |
| 10 | HUYỆN NAM TRÀ MY | 56 | 486,16 | 14,78 | 0 | 11,25 | 3,53 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 47 | 313,14 | 2,60 | 0 | 2,60 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 9 | 173,02 | 12,18 | 0 | 8,65 | 3,53 |
| 11 | HUYỆN PHƯỚC SƠN | 76 | 312,39 | 10,16 | 2,22 | 3 | 4,94 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 72 | 220,06 | 5,45 | 2,22 | 0,85 | 2,38 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 4 | 92,33 | 4,71 | 0 | 2,15 | 2,56 |
| 12 | HUYỆN ĐÔNG GIANG | 77 | 100,22 | 3,18 | 1,60 | 1,24 | 0,34 |

| | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 70 | 93,43 | 2,84 | 1,60 | 1,24 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 7 | 6,79 | 0,34 | 0 | 0 | 0,34 |
| 13 | HUYỆN TÂY GIANG | 29 | 117,42 | 11,03 | 1,76 | 1,13 | 8,14 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 27 | 84,14 | 5,36 | 1,38 | 0,98 | 3,00 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 2 | 33,28 | 5,67 | 0,38 | 0,15 | 5,14 |
| 14 | HUYỆN NAM GIANG | 42 | 247,09 | 53,79 | 0 | 0 | 53,79 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 35 | 137,64 | 17,80 | 0 | 0 | 17,80 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 7 | 109,45 | 35,99 | 0 | 0 | 35,99 |
| 15 | HUYỆN THẮNG BÌNH | 135 | 462,73 | 125,88 | 61,14 | 47,33 | 17,41 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 128 | 221,24 | 71,77 | 53,53 | 0,83 | 17,41 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 7 | 241,49 | 54,11 | 7,61 | 46,50 | 0 |
| 16 | HUYỆN DUY XUYỀN | 93 | 668,91 | 140,98 | 123,93 | 16,87 | 0,18 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 84 | 270,31 | 59,38 | 51,57 | 7,63 | 0,18 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 9 | 398,6 | 81,6 | 72,36 | 9,24 | 0 |
| 17 | HUYỆN ĐẠI LỘC | 83 | 227,76 | 49,6 | 44,93 | 4,67 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 70 | 144,13 | 37,99 | 35,69 | 2,3 | 0 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 13 | 83,63 | 11,61 | 9,24 | 2,37 | 0 |
| 18 | HUYỆN NÚI THÀNH | 104 | 717,26 | 68,13 | 37,7 | 4,38 | 26,05 |
| | Sử dụng vốn ngân sách nhà nước | 92 | 473,05 | 54,44 | 27,60 | 0,79 | 26,05 |
| | Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước | 12 | 244,21 | 13,69 | 10,10 | 3,59 | 0 |

(Chi tiết Phụ lục I đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Triển khai thực hiện thu hồi đất đối với các danh mục dự án tại Điều 1 theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Trong đó lưu ý một số nội dung sau:

Đối với những dự án có tên gọi chưa hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật: Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc thu hồi đất sau khi đã rà soát hồ sơ thủ tục liên quan theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo điều kiện thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013.

Đối với dự án nhà ở: Tiếp tục chỉ đạo rà soát, thực hiện nghiêm các nội dung theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra (nếu có); xem xét năng lực tài chính, tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước, việc giải quyết các vụ việc khiếu nại, khiếu kiện liên quan (nếu có); trên cơ sở đó, hoàn chỉnh các hồ sơ thủ tục liên quan theo đúng quy định pháp luật trước khi xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để làm cơ sở thực hiện thu hồi đất.

Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, chưa đảm bảo thông tin ghi vốn năm kế hoạch theo quy định: Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo địa phương liên quan phải có văn bản cam kết hoặc cung cấp văn bản cam kết về việc bố trí vốn thực hiện trong năm 2024 trước khi đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để làm cơ sở thực hiện thu hồi đất.

Các danh mục dự án thu hồi đất liên quan đến rừng, rừng tự nhiên phải tuân thủ đúng Kết luận 61-KL/TW 2023 ngày 17 tháng 8 năm 2023, Chỉ thị 13-CT/TW ngày

12 tháng 01 năm 2017 Ban Bí thư Trung ương Đảng, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan. Các danh mục dự án liên quan đến đất trồng lúa phải được kiểm soát chặt chẽ theo chủ trương tại Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp dự án sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên thì đề nghị lập thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

b) Chỉ đạo các ngành, địa phương tăng cường hơn nữa trách nhiệm trong việc đề xuất, rà soát, thẩm định danh mục dự án đề nghị thu hồi đất.

Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu quy định pháp luật, nội dung thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện rà soát đối với các danh mục dự án chưa được Hội đồng nhân dân thông qua tại kỳ họp này (*Chi tiết Phụ lục II đính kèm*). Sau rà soát, trường hợp dự án đảm bảo hồ sơ thủ tục liên quan theo đúng quy định pháp luật, có tính khả thi, thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thì báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; trong đó, lưu ý phải rà soát chặt chẽ, không tiếp tục tổng hợp trình những danh mục không thuộc thẩm quyền xem xét của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đề nghị Hội đồng nhân dân cấp huyện tăng cường giám sát việc quản lý, sử dụng đất tại địa phương; cho ý kiến bằng văn bản đối với các danh mục dự án thu hồi đất của địa phương theo đúng Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi trình cơ quan cấp trên.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ mười tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- BTV Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường